

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 6

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 đến 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Nhóm Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Nhóm Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CHI
CỔ
HÀ
12
A
TA
HE

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	149.751.993	798.508.045
Tiền gửi ngân hàng	9.303.804.021	3.301.200.399
Cộng	<u>9.453.556.014</u>	<u>4.099.708.444</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty sở hữu 2.227.500 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC (không thay đổi so với số đầu năm).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá gốc	14.140.000.000	14.140.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	3.520.389.511	4.263.194.726
Cộng	<u>17.660.389.511</u>	<u>18.403.194.726</u>

Giá trị phần sở hữu của Nhóm Công ty tại công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị phần sở hữu đầu năm	18.403.194.726	18.378.990.506
Lợi nhuận trong năm	217.496.143	867.062.063
Công ty liên kết chia cổ tức	(822.974.418)	(712.018.751)
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thù lao HĐQT, BKS	(137.326.940)	(130.839.092)
Số cuối năm	<u>17.660.389.511</u>	<u>18.403.194.726</u>

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giao dịch với công ty liên kết

Trong năm, Nhóm Công ty chỉ phát sinh giao dịch nhận cổ tức được chia từ Công ty liên kết với số tiền là 822.974.418 VND (năm trước là 712.018.751 VND).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện ⁽ⁱ⁾	4.930.000.000	(4.930.000.000)	4.930.000.000	(4.930.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ⁽ⁱⁱ⁾	579.710	-	579.710	-
Cộng	4.930.579.710	(4.930.000.000)	4.930.579.710	(4.930.000.000)

(i) Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đang lâm vào tình trạng phá sản nên Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này với tỷ lệ trích lập 100%.

(ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty nắm giữ 80 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone. Giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính là 2.616.000 VND (số đầu năm: 2.240.000 VND).

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Trong năm, Nhóm Công ty không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	95.119.555.174	95.664.653.861
Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Bắc- Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	6.159.462.515	7.907.665.745
Ban Khai thác mạng - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	14.342.795.252	14.342.795.252
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	13.547.402.000	15.592.192.000
Các khách hàng khác	61.069.895.407	57.822.000.864
Cộng	95.119.555.174	95.664.653.861

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	2.676.984.235	2.293.116.598
Công ty Cổ phần Dịch vụ IT và Health Thiên Phước	1.040.000.000	1.040.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.636.984.235	1.253.116.598
Cộng	2.676.984.235	2.293.116.598



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	59.131.267.247	(5.512.626.280)	61.627.712.341	(5.512.626.280)
Phải thu cán bộ công nhân viên	2.754.763.979	(1.919.569.484)	2.697.654.853	(1.919.569.484)
Tạm ứng	3.253.275.290	-	5.451.703.628	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	470.124.660	-	1.198.819.991	-
Các khoản phải thu tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	15.718.969.721	-	15.718.969.721	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	36.934.133.597	(3.593.056.796)	36.560.564.148	(3.593.056.796)
Cộng	59.131.267.247	(5.512.626.280)	61.627.712.341	(5.512.626.280)

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

Các khoản nợ xấu sau đây đều được xác định là không còn giá trị thu hồi, đã được trích lập dự phòng tổn thất 100%.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nghiêm Xuân Bình - Phải thu tạm ứng công trình	1.145.857.811	1.145.857.811
Ông Đinh Châu Giang - Phải thu tạm ứng công trình	203.814.768	203.814.768
Phải thu do chi quá tiền lương của Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế đã giải thể	1.499.798.702	1.499.798.702
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.128.088.677	3.128.088.677
Cộng	5.977.559.958	5.977.559.958

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.977.559.958	6.036.006.195
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Phân loại số dư chi nhánh Hồ Chí Minh	-	(58.446.237)
Số cuối năm	5.977.559.958	5.977.559.958

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại Chi nhánh Cần Thơ của Công ty mẹ.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.648.089.859	(2.265.154.138)	7.981.097.375	(2.265.154.138)
Công cụ, dụng cụ	41.296.400	-	41.296.400	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67.709.025.212	-	64.190.284.301	-
Hàng hóa	2.076.202.608	-	2.092.570.503	-
Cộng	78.474.614.079	(2.265.154.138)	74.305.248.579	(2.265.154.138)

Trong năm, Nhóm Công ty không phát sinh trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	570.224.547	675.613.696
Chi phí sửa chữa	137.693.812	214.546.971
Các chi phí trả trước dài hạn khác	24.000.000	24.000.000
Cộng	731.918.359	914.160.667

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.149.062.795	25.105.412.447	11.592.728.732	1.117.357.194	51.964.561.168
Số cuối năm	<u>14.149.062.795</u>	<u>25.105.412.447</u>	<u>11.592.728.732</u>	<u>1.117.357.194</u>	<u>51.964.561.168</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.941.262.795	22.395.486.442	3.497.273.459	1.117.357.194	34.951.379.890
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.458.579.450	23.416.011.294	8.453.373.752	1.117.357.194	41.445.321.690
Khấu hao trong năm	124.155.996	451.473.840	998.393.352	-	1.574.023.188
Số cuối năm	<u>8.582.735.446</u>	<u>23.867.485.134</u>	<u>9.451.767.104</u>	<u>1.117.357.194</u>	<u>43.019.344.878</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.690.483.345	1.689.401.153	3.139.354.980	-	10.519.239.478
Số cuối năm	<u>5.566.327.349</u>	<u>1.237.927.313</u>	<u>2.140.961.628</u>	<u>-</u>	<u>8.945.216.290</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 6.712.116.764 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại (xem thuyết minh số V.18).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
Số cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>205.000.000</u>	<u>20.199.237.818</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	205.000.000	205.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	199.750.000	199.750.000
Khấu hao trong năm	-	5.250.000	5.250.000
Số cuối năm	-	<u>205.000.000</u>	<u>205.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.994.237.818	5.250.000	19.999.487.818
Số cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>-</u>	<u>19.994.237.818</u>
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất 245,4 m² tại số 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ba Đình (xem thuyết minh số V.18)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng công trình trụ sở Chi nhánh Cần Thơ tại Công ty mẹ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	88.622.174.275	75.895.031.929
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM) (*)	17.618.728.908	17.618.728.908
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	-	15.433.088.000
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap	866.413.963	12.402.465.873
Tornado Industrial Co.,Ltd	5.809.687.110	5.809.687.110
Công ty TNHH Một thành viên POSTEF Đà Nẵng	13.404.468.000	-
Các nhà cung cấp khác	50.922.876.294	24.631.062.038
Cộng	88.622.174.275	75.895.031.929

(*) Khoản nợ phải trả phát sinh từ năm 2019, 2020 và đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Năm 2021, Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM) đã kiện Công ty ra Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (xem thêm Thuyết minh VII.3).

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	268.829.000	1.971.901.741
Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	1.012.638.844
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng 3 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	640.289.578
Các khách hàng khác	268.829.000	318.973.319
Cộng	268.829.000	1.971.901.741

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.212.712.194	4.840.527	2.831.182.174	(4.403.363.999)	2.640.530.369	4.840.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.024.064	-	35.983.106	(255.494.534)	50.512.636	-
Thuế thu nhập cá nhân	103.714.106	6.554.612	50.603.489	(40.814.752)	113.502.843	6.554.612
Các loại thuế khác	-	393.920.637	-	-	-	393.920.637
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	427.496.166	(427.496.166)	-	-
Cộng	4.586.450.364	405.315.776	3.345.264.935	(5.127.169.451)	2.804.545.848	405.315.776

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	-	13.854.575
Giá vốn trích trước	11.174.394.140	15.029.472.513
Cộng	11.174.394.140	15.043.327.088

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>32.931.372.095</i>	<i>37.552.001.994</i>
Kinh phí công đoàn	1.269.831.998	1.114.594.566
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.285.011.760	2.025.250.861
Phải trả cán bộ công nhân viên về chi phí thực hiện công trình	7.821.185.670	14.448.257.455
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.662.287.405	5.662.660.700
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	11.441.247.386	11.441.247.386
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.451.807.876	2.859.991.026
Cộng	32.931.372.095	37.552.001.994

17b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18. Vay****18a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay Bên liên quan</i> ⁽ⁱ⁾	6.345.000.000	-
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	5.515.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Hiền	830.000.000	-
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	25.262.022.080	27.796.757.964
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình ⁽ⁱⁱ⁾	20.681.678.391	18.329.752.124
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	3.593.425.808	4.028.433.420
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long ^(iv)	986.917.881	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	-	5.438.572.420
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	11.161.479.986	9.682.710.000
Công ty TNHH Smatec ^(v)	1.970.000.000	1.970.000.000
Các cá nhân khác ⁽ⁱ⁾	9.191.479.986	7.712.710.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</i>	176.400.000	879.272.028
Cộng	42.944.902.066	38.358.739.992

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất từ 0% đến 12%/năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ba Đình tại Công ty mẹ để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 4B-4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội và một số khoản phải thu với Tổng Công ty Viễn thông Mobifone và các đơn vị thành viên.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Trần Duy Hưng tại Công ty con để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu phòng 1602, tòa C2, chung cư Vinaconex 1.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Thăng Long tại Công ty mẹ để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty và một số khoản phải thu với Tổng Công ty Viễn thông Mobifone và các đơn vị thành viên.
- (v) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH Smatec tại Công ty con để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%/ năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay bên liên quan	-	12.555.000.000	-	(6.210.000.000)	6.345.000.000
Vay ngân hàng	27.796.757.964	48.623.873.871	-	(51.158.609.755)	25.262.022.080
Vay tổ chức và cá nhân khác	9.682.710.000	6.038.471.400	-	(4.559.701.414)	11.161.479.986
Vay dài hạn đến hạn trả	879.272.028	-	176.400.000	(879.272.028)	176.400.000
Cộng	38.358.739.992	67.217.345.271	176.400.000	(62.807.583.197)	42.944.902.066

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình ⁽ⁱ⁾	-	384.581.162
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng ⁽ⁱⁱ⁾	-	176.400.000
Cộng	<u>-</u>	<u>560.981.162</u>

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình tại Công ty mẹ để mua thiết bị đo tín hiệu mạng thông tin di động với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 02 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (ngày 16 tháng 9 năm 2020). Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền-sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất tại số 4B – 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội và tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.10 và V.11). Công ty đã tất toán toàn bộ khoản vay trong năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng tại Công ty con theo hợp đồng số 131395 ngày 09 tháng 8 năm 2017 để mua xe ô tô Toyota Camry với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ khoản vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	176.400.000	879.272.028
Trên 1 năm đến 5 năm	-	560.981.162
Cộng	<u>176.400.000</u>	<u>1.440.253.190</u>

Chi tiết phát sinh của các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	560.981.162	631.111.500
Số tiền vay phát sinh	-	1.140.650.000
Số tiền vay đã trả	(384.581.162)	(331.508.310)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(176.400.000)	(879.272.028)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>560.981.162</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.678.233.858	17.995.785.318	106.029.876.925
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	143.898.482	55.819.351	199.717.833
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.822.132.340	18.051.604.669	106.229.594.758
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.822.132.340	18.051.604.669	106.229.594.758
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(292.107.784)	46.632.494	(245.475.290)
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.530.024.556	18.098.237.163	105.984.119.468

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.750.000.000	15.750.000.000
Các cổ đông khác	32.250.000.000	32.250.000.000
Cộng	48.000.000.000	48.000.000.000

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.800.000	4.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 243,56 USD (số đầu năm là 248,78 USD).

H H H H

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

M.S.C.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	39.530.030.500	37.965.015.963
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.138.122.457	30.211.218.735
Doanh thu hợp đồng xây lắp	36.422.725.032	25.436.437.330
Cộng	<u>95.090.877.989</u>	<u>93.612.672.028</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.328.252.024	36.202.413.510
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.764.576.711	27.600.760.437
Giá vốn của hoạt động xây lắp	29.039.145.088	17.331.862.499
Cộng	<u>86.131.973.823</u>	<u>81.135.036.446</u>

3. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	2.176.889.261	3.670.172.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.162.358
Chi phí tài chính khác	16.825.711	25.552.370
Cộng	<u>2.193.714.972</u>	<u>3.696.887.266</u>

4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	-	37.557.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.724.790	623.984.721
Các chi phí khác	49.154.546	63.236.365
Cộng	<u>165.879.336</u>	<u>724.778.586</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.673.165.874	2.645.727.882
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.796.512	260.764.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.403.126.316	1.475.493.981
Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	28.630.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.378.353.346	1.863.550.483
Các chi phí khác	701.053.045	1.077.283.787
Cộng	<u>6.219.495.093</u>	<u>7.351.450.807</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế, bảo hiểm bị phạt, bị truy thu	420.825.847	1.021.137.904
Chi phí khác	250.400.000	65.417.174
Cộng	671.225.847	1.086.555.078

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	(292.107.784)	143.898.482
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(292.107.784)	143.898.482
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(61)	30

7b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.991.475.663	25.277.738.064
Chi phí nhân công	12.154.690.483	15.479.322.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.579.273.188	1.496.397.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.579.995.425	19.505.965.187
Chi phí khác	1.883.661.469	1.166.150.152
Cộng	54.189.096.228	62.925.573.029

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng		
Vay không lãi suất	10.955.000.000	-
Trả nợ vay	5.440.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Hiền		
Vay không lãi suất	1.600.000.000	-
Trả nợ vay	770.000.000	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.18a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Nguyễn Xuân Hiền - Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc (từ ngày 28/09/2021)	89.203.636	-
Ông Phan Sỹ Kiên - Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc (đến ngày 28/09/2021)	93.240.000	600.780.000
Ông Đặng Quang Trung - Phó Tổng Giám đốc	316.321.091	446.416.364
Ông Lê Anh Toàn- Phó Tổng giám đốc	321.855.273	451.670.909
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng - Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17/3/2021)	240.976.364	-
Cộng	1.061.596.364	1.498.867.273

Các thành viên khác trong Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát không hưởng thù lao.

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC	Công ty liên kết
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Nhóm Công ty không có công nợ với bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Lĩnh vực dịch vụ: Tối ưu hóa, sửa chữa ứng cứu, bảo dưỡng, tư vấn thiết kế, cho thuê nhà trạm.
- Lĩnh vực xây lắp: lắp đặt các dịch vụ hạ tầng viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực xây lắp	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	39.530.030.500	19.138.122.457	36.422.725.032	95.090.877.989
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.530.030.500	19.138.122.457	36.422.725.032	95.090.877.989
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.201.778.476	373.545.746	7.383.579.944	8.958.904.166
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(6.385.374.429)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.573.529.737
Doanh thu hoạt động tài chính				1.749.695
Chi phí tài chính				(2.193.714.972)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				80.169.203
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(671.225.847)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(35.983.106)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(245.475.290)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				1.879.491.296
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	37.895.796.963	30.211.218.735	25.436.437.330	93.543.453.028
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.895.796.963	30.211.218.735	25.436.437.330	93.543.453.028
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.693.383.453	2.610.458.298	8.104.574.831	12.408.416.582
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(8.076.229.393)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.332.187.189
Doanh thu hoạt động tài chính				3.162.820
Chi phí tài chính				(3.696.887.266)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				736.222.971
Thu nhập khác				3.181.818
Chi phí khác				(1.086.555.078)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(91.594.621)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				199.717.833
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.167.000.000	1.167.000.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				2.399.273.598

11/11/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực xây lắp	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	94.082.326.300	6.206.175.406	36.600.019.364	136.888.521.070
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				149.295.866.949
Tổng tài sản				286.184.388.019
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	57.489.672.561	17.444.219.642	52.960.415.174	127.894.307.377
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				52.305.961.174
Tổng nợ phải trả				180.200.268.551
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	75.555.067.602	10.091.753.465	50.038.823.388	135.685.644.455
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				145.831.645.044
Tổng tài sản				281.517.289.499
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	39.056.699.660	3.613.338.676	71.514.243.352	114.184.281.688
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				61.103.413.053
Tổng nợ phải trả				175.287.694.741

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về các vụ kiện

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (“VIAC”) đã ra phán quyết cuối cùng số 22/21 (VIAC case No.22/21) liên quan đến vụ tranh chấp giữa ZTE HK (Vietnam) Co.Ltd (“ZTE”) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (“Công ty”). Theo đó, VIAC yêu cầu và tuyên bố Công ty phải trả ZTE, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phán quyết: (i) tổng số dư nợ 17.618.728.908 VND (theo 2 yêu cầu đòi nợ số 1 và số 2, lần lượt là 1.614.632.023 VND và 16.004.096.884 VND); (ii) lãi chậm thanh toán 4.765.928.321 VND (phát sinh từ việc chậm thanh toán 2 yêu cầu đòi nợ số 1 và số 2, lần lượt là 181.714.669 VND và 4.584.213.652 VND); (iii) chi phí pháp lý và chi phí trọng tài, lần lượt là 938.916.360 VND và 594.829.000 VND.

Tổng số tiền Công ty phải trả ZTE theo phán quyết của VIAC là 23.918.402.588 VND, trong đó, số Công ty đã ghi nhận trên tài khoản 331- “Phải trả nhà cung cấp” là 17.618.728.908 VND (xem Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.13); số còn lại chưa ghi nhận là 6.299.673.681 VND (gồm: chi phí lãi chậm thanh toán, chi phí pháp lý và chi phí trọng tài).

Ngày 15 tháng 02 năm 2022, Công ty đã gửi Công văn cho ZTE đàm phán về tiến độ thanh toán số nợ gốc trong vòng 22 tháng và đề nghị được miễn thanh toán phần lãi chậm trả cũng như các chi phí khác. Cho tới thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của ZTE.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Nhóm Công ty đã thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo kết quả thanh tra thuế Cục Thuế thành phố Hà Nội tại Công ty mẹ.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.240.782.436	345.667.928	4.586.450.364	(i)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.167.800.268	(345.667.928)	5.822.132.340	(i)

(i) Điều chỉnh thuế GTGT (từ năm 2015 đến năm 2019) và thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2018) bị truy thu.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Trung Hiếu

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ I NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG (TST)
The Telecommunication Technical Service JSC.

HÀ NỘI, NĂM 2022

TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4.53/TST-KTTKTC
V/v: Công bố thông tin về BCTC tổng hợp
Quý I năm 2022.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
- Mã chứng khoán: **TST**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: 0243 7366 984 Fax: 0243 568 2240
- Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Xuân Hiến
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2022 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 20/04/2022 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.



TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
-TST-
-----000-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----000-----

Giải trình nguyên nhân KQKD quý I năm 2022 của công ty TST bị lỗ -
1.935.389.768 đồng

* Trong quý I năm 2022 lỗ sau thuế của Công ty TST là -1.935.389.768 đồng, chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

Doanh thu của công ty TST quý I năm 2022 là 2,12 tỷ đồng, nhưng giá vốn lại là 2,47 tỷ đồng nên chỉ tiêu lãi/ lỗ gộp quý 1 năm 2022 đã là lỗ -352 triệu đồng, đồng thời trong quý TST phải trả chi phí lãi suất tiền vay lên đến 319 triệu đồng cho số dư tiền vay ngân hàng, chi phí quản lý lên đến 1,25 tỷ đồng ... đây là những nguyên nhân chính làm cho trong quý I năm 2022 công ty TST lỗ -1.935.389.768 đồng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu



Tổng giám đốc

Nguyễn Xuân Hiền



TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
-TST-
-----000-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----000-----

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong báo cáo KQKD quý I năm 2022 giảm lỗ so với cùng kỳ năm trước.

* Trong quý I năm 2022 lỗ sau thuế của Công ty TST là -1.935.389.768 đồng, giảm lỗ 947.231.872 đồng (+33 %) so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân sau:
Trong quý I năm 2022 doanh thu của công ty TST giảm mạnh tới -70% đồng thời giá vốn cũng giảm mạnh tương đương -69% dẫn đến lãi/lỗ gộp bị âm 352 triệu đồng nhưng vẫn còn cao hơn lãi gộp của cùng kỳ năm trước tới 671 triệu đồng, chi phí tài chính quý I năm 2022 giảm -23% và chi phí quản lý quý I năm 2022 cũng giảm tới -29% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận khác tăng với số tuyệt đối hơn 115 triệu đồng, làm TST bị lỗ -1.935.389.768 đồng, giảm lỗ 947.231.872 đồng (+33 %) so với cùng kỳ năm trước chứ chưa thể hòa vốn.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập giải trình



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TS
 Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q.
 Thanh Xuân-HN
 Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính
 2022

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140,905,524,945	150,777,658,027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,955,467,290	9,347,680,393
1. Tiền	111		2,955,467,290	9,347,680,393
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		79,414,853,374	86,862,050,405
1. Phải thu khách hàng	131		27,984,496,661	35,896,958,775
2. Trả trước cho người bán	132		2,139,053,251	756,735,869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		55,178,611,226	56,049,747,918
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,023,475,565)	(5,977,559,958)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV. Hàng tồn kho	140		57,351,994,137	53,584,999,988
1. Hàng tồn kho	141		59,617,148,275	55,850,154,126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,265,154,138)	(2,265,154,138)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,183,210,144	982,927,241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,103,408	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		608,255,057	577,611,465
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		549,851,679	405,315,776
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,362,044,341	53,719,243,050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65,375,000	65,375,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		65,375,000	65,375,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,144,325,025	22,445,197,560
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,152,337,207	2,450,959,742
- Nguyên giá	222		42,614,077,471	42,614,077,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,461,740,264)	(40,163,117,729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	19,991,987,818	19,994,237,818
	- Nguyên giá	228	20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(207,250,000)	(205,000,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
	- Nguyên giá	231	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	1,054,313,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,054,313,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	29,428,049,080	29,440,579,710
1.	Đầu tư vào công ty con	251	15,300,000,000	15,300,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14,140,000,000	14,140,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4,930,579,710	4,930,579,710
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(4,942,530,630)	(4,930,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	669,981,600	713,777,144
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	669,981,600	713,777,144
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	194,267,569,286	204,496,901,077
NGUỒN VỐN			194,267,569,286	204,496,901,077
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	115,032,007,836	123,325,824,859
I.	Nợ ngắn hạn	310	114,912,007,836	123,205,824,859
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	53,122,677,786	51,409,055,006
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	691,438,738	301,133,869
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	2,717,348,075	2,647,828,445
4.	Phải trả người lao động	314	283,605,518	344,250,127
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17,830,387,946	11,174,394,140
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19,154,489,621	27,765,078,100
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21,112,060,152	29,564,085,172
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	120,000,000	120,000,000
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	120,000,000	120,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-

10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343	-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	79,235,561,450	81,171,076,218
I.	Vốn chủ sở hữu	410	79,235,561,450	81,171,076,218
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b		
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	32,663,796,276	32,663,796,276
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	100,057,499	100,057,499
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	36,614,084	36,614,084
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1,564,906,409)	370,608,359
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	370,483,359	(32,435,769)
	LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b	(1,935,389,768)	403,044,128
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	194,267,569,286	204,496,901,077

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN

Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2022

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,119,875,313	7,026,130,395	2,119,875,313	7,026,130,395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,119,875,313	7,026,130,395	2,119,875,313	7,026,130,395
4. Giá vốn hàng bán	11		2,472,597,397	8,050,263,969	2,472,597,397	8,050,263,969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(352,722,084)	(1,024,133,574)	(352,722,084)	(1,024,133,574)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		566,309	447,042	566,309	447,042
7. Chi phí tài chính	22		319,129,629	452,277,780	319,129,629	452,277,780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		319,129,629	452,277,780	319,129,629	452,277,780
8. Chi phí bán hàng	24		8,412,771	9,025,636	8,412,771	9,025,636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,255,691,593	1,282,643,016	1,255,691,593	1,282,643,016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(1,935,389,768)	(2,767,632,964)	(1,935,389,768)	(2,767,632,964)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			114,988,676		114,988,676
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(114,988,676)		(114,988,676)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,935,389,768)	(2,882,621,640)	(1,935,389,768)	(2,882,621,640)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,935,389,768)	(2,882,621,640)	(1,935,389,768)	(2,882,621,640)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(403)	(601)	(403)	(601)

Người Lập biểu



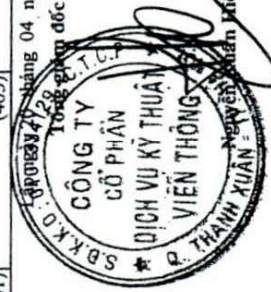
Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Hàng 04 năm 2022



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ I

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,935,514,768)	(2,882,621,640)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		300,872,535	314,901,273
- Các khoản dự phòng	03		58,446,237	58,446,237
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		319,129,629	452,277,780
- Thu nhập từ lãi tiền gửi	07		(566,309)	(447,042)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3. Lưu động	08		(1,257,632,676)	(2,057,443,392)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,226,101,929	10,230,778,720
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,766,994,149)	(3,123,648,630)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		158,207,997	(11,960,055,713)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18,692,136	28,035,774
Tiền lãi vay đã trả	13		(319,129,629)	(452,277,780)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			968,570
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		2,059,245,608	(7,333,642,451)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		566,309	447,042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		566,309	447,042
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,682,352,441	16,517,181,160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,134,377,461)	(11,484,510,646)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,452,025,020)	5,032,670,514

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6,392,213,103)	(2,300,524,895)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9,347,680,393	3,477,244,477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,955,467,290	1,176,719,582

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty;
- ▶ Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Xây dựng các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học; -
- ▶ Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo qui định hiện hành;
- ▶ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; và
- ▶ Mua bán cáp quang, cáp đồng, cáp điện và vật tư, thiết kế viễn thông, tin học, truyền hình.

Công ty có trụ sở chính tại số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh, xí nghiệp tại các địa chỉ như sau:

<i>Tên chi nhánh/Xí nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	Lô 15A 63, đường Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 Công ty có 85 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý (tại ngày 31 tháng 03 năm 2021: có 110 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- ▶ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 6).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.4.1 *Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng*

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh số 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với các Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế hoặc các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2022

chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung trên máy vi tính để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4.2 Thay đổi chính sách Kế toán

Áp dụng quy định mới

Thông tư 180/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc thanh toán và hạch toán trợ cấp mất việc làm, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 180 thay thế Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ trợ cấp mất việc làm tại các doanh nghiệp.

Theo Thông tư 180, số dư còn lại của quỹ trợ cấp mất việc làm cuối năm 2012 sẽ được ghi nhận là thu nhập khác trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thông tư 179/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc ghi nhận, đo lường và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 179 thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông tư 179, Công ty sử dụng tỷ giá 20.810 đồng/ đô la Mỹ và tỷ giá 2.659 đồng/ đô la Hồng Kông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là tỷ giá trung bình của các ngân hàng thương mại mà Công ty có giao dịch.

Thông tư 200/2014/TT-BTC

Công ty TST đang áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp mới nhất ban hành vào ngày 22/12/2014, theo đó thông tư 200 sẽ hướng dẫn kế toán áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và một số quy định mới về sổ sách, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới nhất sẽ được áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2022

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

▶ 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2022

► Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2022

3.11 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng bên quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Chi phí hợp đồng xây dựng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho hoạt động xây dựng hoặc chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng bao gồm chi phí mua hàng trực tiếp.

Giá vốn cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phát sinh trực tiếp cho từng hợp đồng dịch vụ được trích vào giá vốn dựa theo tỷ lệ doanh thu cung cấp dịch vụ được Hội

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2022

đồng Quản trị phê duyệt hàng năm cho từng loại dịch vụ. Chi phí sản xuất chung cho bộ phận quản lý của các xí nghiệp và chi nhánh được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phát sinh.

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3.18 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản đó khi phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

3.19 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế của Công ty mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ làm nảy sinh các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ kỳ vọng. Các khoản dự phòng cho những khoản lỗ trong tương lai thì không được ghi nhận.

Các khoản dự phòng được ước tính, dựa trên những bằng chứng đáng tin cậy sẵn có tại ngày kết thúc niên độ kế toán, cho khoản chi phí cần thiết để để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Việc ước tính bao gồm việc xem xét những rủi ro và các yếu tố không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Khi có các nghĩa vụ tương tự nhau, khả năng yêu cầu thanh toán được xác định bằng cách xem xét cả nhóm nghĩa vụ đó. Giá trị của các khoản dự phòng dài hạn sẽ được chiết khấu về giá trị hiện tại nếu mức ảnh hưởng về giá trị thời gian của đồng tiền là trong yếu.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho quý I năm 2022

Tất cả các khoản dự phòng được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ và được điều chỉnh theo ước tính hiện tại tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty không ghi nhận nợ tiềm tàng nhưng thuyết minh sự tồn tại của nợ tiềm tàng trên các báo cáo tài chính. Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được hoặc phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại chưa được ghi nhận vì không chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Trong một số trường hợp, nợ tiềm tàng cũng phát sinh khi nghĩa vụ nợ đó không thể được ghi nhận do giá trị của nó không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản tiềm tàng là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà Công ty không kiểm soát được. Công ty không ghi nhận tài sản tiềm tàng song thuyết minh sự tồn tại của chúng khi sự tăng lên về lợi ích kinh tế, mặc dù không hiển nhiên, song tương đối chắc chắn

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	40.463.037	45.167.146
Tiền gửi ngân hàng	2.915.004.253	9.302.513.247
	<u>2.955.467.290</u>	<u>9.347.680.393</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối .quý	Số đầu năm
Ban quản lý hạ tầng 3 - CN TCT VT MOBifone	1.034.368.379	1.034.368.379
Trung tâm mạng lưới MOBifone Miền Bắc	4.159.554.828	6.159.462.515
Trung tâm mạng lưới MOBifone Miền Trung	2.074.070.711	4.563.074.204
Công ty Cổ phần Xây lắp Nam Việt	-	-
Trung tâm mạng lưới MOBifone Miền Nam	2.971.958.384	6.956.753.283
Công ty Cổ phần COKYVINA	3.132.165.122	3.132.165.122
Ban QLDA Hạ tầng 1 - CN TCT VT Mobifone	774.537.133	774.537.133
TTâm hạ tầng mạng miền Bắc-CN-TCT hạ tầng mạng		
TTâm hạ tầng mạng miền Trung-CN-TCT hạ tầng mạng	5.891.432.302	5.891.432.302
TT Đo kiểm & sửa chữa T bị Vt Mobifone	1.453.798.500	1.089.165.000
Cty TNHH Xây dựng hạ tầng kỹ thuật		
Cty CP Viễn thông FPT	16.500.000	1.091.726.753
Ban quản lý Dự án Hạ tầng 2 - CN TCT Viễn thông Mobifone		
Phải thu những khách hàng còn lại	6.476.111.302	5.204.274.084
	<u>27.984.496.661</u>	<u>35.896.958.775</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2022

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.023.475.565)	(5.977.559.958)
------------------------------------	-----------------	-----------------

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	5.977.559.958	5.977.559.958
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	45.915.607	
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	6.023.475.565	5.977.559.958

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	30.360.000	30.360.000
CN Cty TNHH Kiểm toán&tư vấn A&C tại Hà Nội	-	120.000.000
Công ty TNHH kỹ thuật CTM Việt Nam	130.000.000	130.000.000
Cty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	115.000.000
Công ty CP CONFITECH Đông Á	297.146.644	
Công ty TNHH xây dựng và phát triển dịch vụ TM Hà Thành	66.647.250	
Trả trước cho người bán khác	1.499.899.357	361.375.869
	2.139.053.251	756.735.869

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	359.000.000	359.000.000
Phải thu BH y tế, BHXH	294.725.196	-
Phải thu Tiền lương tiền công	4.205.522.147	2.754.763.979
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.718.969.721	15.718.969.721
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	-	-
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	5.748.015.472	5.748.015.472
Phải thu Tập đoàn VNPT	5.058.434	5.058.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	21.786.954.256	20.991.705.035
Phải thu Công trình từ CBCNV	3.198.145.444	3.198.145.444
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	-	-
Phải thu nhập khẩu ủy thác	213.986.958	213.986.958
Phải thu tạm ứng	1.676.872.089	1.703.512.274
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	297.104.334	352.151.563
Phải thu khác	1.674.257.175	5.004.439.038
	55.178.611.226	56.049.747.918

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2022

8. TÀI SẢN THIẾU THỪA CHỜ SỬ LÝ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ)	136.167.801	136.167.801
	136.167.801	136.167.801

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.232.637.440	8.050.535.340
Công cụ, dụng cụ	37.296.400	37.296.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.595.973.831	47.011.081.782
Hàng tồn kho tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-
Hàng hóa	751.240.604	751.240.604
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.265.154.138)	(2.265.154.138)
	57.351.994.137	53.584.999.988

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	146.879.168	4.840.527
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.051.874	6.554.612
Thuế thu nhập cá nhân	395.920.637	393.920.637
Các loại thuế khác		
	549.851.679	405.315.776

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2022

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.941.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	42.614.077.471
- Tăng trong kỳ					
<i>Mua trong năm</i>					
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>					
- Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	7.941.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	42.614.077.471
Trong đó:					
- <i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	7.941.262.795	23.077.485.133	8.344.419.030	799.950.770	40.163.117.729
- Khấu hao trong năm		112.292.106	186.330.429	-	298.622.535
- Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	7.941.262.795	23.189.777.239	8.530.749.459	799.950.770	40.461.740.264
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	1.237.927.314	1.213.032.429	-	2.450.959.742
Số dư cuối kỳ	-	1.125.635.208	1.026.702.000	-	2.152.337.207

Đơn vị tính: VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2022

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>205.000.000</u>	<u>20.199.237.818</u>
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm		205.000.000	205.000.000
- Tăng trong năm		2.250.000	2.250.000
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>207.250.000</u>	<u>207.250.000</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>-</u>	<u>19.994.237.818</u>
Số dư cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>-2.250.000</u>	<u>19.991.987.818</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công trình trụ sở CN Cần Thơ	1.054.313.636	1.054.313.636
	<u>1.054.313.636</u>	<u>1.054.313.636</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	15.300.000.000	15.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	14.140.000.000	14.140.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.930.579.710	4.930.579.710
Dự phòng giảm giá Đầu tư	(4.942.530.630)	(4.930.000.000)
	<u>29.428.049.080</u>	<u>29.440.579.710</u>

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam	15.300.000.000	15.300.000.000
	<u>15.300.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2022

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	14.140.000.000	14.140.000.000
	14.140.000.000	14.140.000.000

14.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần cấp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	579.710	579.710
	4.930.579.710	4.930.579.710

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

15.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm		-
Chi phí công cụ dụng cụ	25.103.408	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-
	25.103.408	-

15.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí giải thể các chi nhánh	-	-
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	118.023.268	137.693.812
Chi phí công cụ dụng cụ	551.958.332	552.083.332
Chi phí thuê kho trong TP HCM	-	-
Chi phí thuê văn phòng trong TP Đà Nẵng	-	24.000.000
Các chi phí phải trả dài hạn khác	-	-
	669.981.600	713.777.144

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2022

16. VAY NỢ

16a. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV	-	-
Vay cá nhân	7.425.488.900	7.895.488.900
Vay ngắn hạn NH TMCP Tiên Phong Chi nhánh Thanh Xuân	-	-
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	10.804.653.371	20.681.678.391
Vay ngắn hạn NH TMCP Bản Việt	2.881.917.881	986.917.881
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
	-	-
	21.112.060.152	29.564.085.172

16b. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn NH TMCP Tiên Phong Chi nhánh Thanh Xuân	-	-
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
	-	-
	-	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)	17.618.728.908	17.618.728.908
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap	866.413.963	866.413.963
Tornado Industrial Co.,Ltd	5.809.687.110	5.809.687.110
ZTE Corporation	3.619.580.678	3.619.580.678
Cty TNHH ROHDE & SCHWARZ Việt Nam	1.568.600.000	1.568.600.000
Cty TNHH Vận tải, Thương mại & Du lịch Yến Linh	1.378.174.450	1.378.174.450
Công ty CP đầu tư Vietlinks	3.211.660.452	3.211.660.452
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	3.532.040.934	3.532.040.934
Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Viễn thông Nam Phát	2.069.906.565	782.372.000
Cty TNHH Thép Nhật Quang	-	1.409.893.484
Các nhà cung cấp khác	13.447.884.726	11.611.903.027
	53.122.677.786	51.409.055.006

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
TT Mạng lưới MF M.Nam-CN TCT VT Mobifone		
ZTE CAMBODIA	125.695.474	125.695.474
Nguyễn Minh Ngọc	150.000.000	150.000.000
Trả trước của các khách hàng khác	415.743.264	25.438.395
	691.438.738	301.133.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2022

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.627.535.110	4.154.770.543
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.355.306	248.645.469
Thuế thu nhập cá nhân	64.457.659	80.200.209
Các loại thuế khác		-
	2.717.348.075	4.483.616.221

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí phải trả tại CN TP. Hồ Chí Minh		
Chi phí trích trước giá vốn công trình	17.830.387.946	11.174.394.140
Chi phí lãi vay phải trả		
Các khoản khác		
	17.830.387.946	11.174.394.140

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.311.824.140	1.269.831.998
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	3.189.221.398	2.815.443.256
Phải trả cán bộ công nhân viên về chi phí thực hiện công trình	8.060.172.751	7.821.185.670
Phải trả cổ tức	1.125.393.744	1.131.369.189
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.990.198.309	11.441.247.386
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	118.887.181	118.887.181
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác NK		-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.358.792.098	3.167.113.420
	19.154.489.621	27.765.078.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2022

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng lãi chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND	
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	(32.435.769)	80.768.032.090		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	403.044.128	403.044.128		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	370.608.359	81.171.076.218		
Năm nay										
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	370.608.359	81.171.076.218		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-1.935.389.768	-1.935.389.768		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Trích cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Khác	-	-	-	-	-	-	-125.000	-125.000		
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	-1.564.906.409	79.235.561.450		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2022

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số	Số cuối quý		Đơn vị tính: VNĐ		
		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Số đầu năm Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	15.749.910.000	15.749.910.000	-	15.749.910.000	15.749.910.000	-
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000	-	32.250.090.000	32.250.090.000	-
	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000	-

23. CỐ TỨC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Cố tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.131.369.189	1.131.742.484
Cố tức công bố trong kỳ		
Cố tức đã trả trong kỳ	(5.975.445)	(0.00)
Trong đó		
Cố tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2017: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
	5.975.445	
Cố tức còn phải trả cổ đông cuối quý	1.125.393.744	1.131.742.484

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Tổng doanh thu	2.119.875.313	7.026.130.395
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu bảo dưỡng	-	-
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	835.321.543	8.832.965.701
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	816.705.134	-1.677.235.306
Doanh thu Thiết kế	-	-
Doanh thu Tối ưu nou	331.485.000	-129.600.000
Doanh thu đo kiểm	-	-
Doanh thu khác	136.363.636	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	2.119.875.313	7.026.130.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2022

24.2 **Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Cổ tức		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	566.309	447.042
Chênh lệch tỷ giá		
Thu từ đầu tư tài chính - MFS		
	566.309	447.042

25. **GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn bảo dưỡng	3.640.000	64.619.864
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	1.754.520.353	11.745.839.421
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	482.397.544	-2.231.716.191
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	-	-
Giá vốn Tối ưu hóa	232.039.500	-122.632.125
Giá vốn đo kiểm	-	-
Giá vốn khác	-	-
	2.472.597.397	9.456.110.969

26. **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Giá gốc đầu tư tài chính - MFS		-
Lãi tiền vay	319.129.629	452.277.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác		
	319.129.629	452.277.780

27. **CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	-	46.541.588
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	1.200.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.543.079	283.567.224
Thuế, phí và lệ phí	7.601.818	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.267.717	623.247.158
Chi phí bằng tiền khác	372.078.979	329.287.046
	1.255.691.593	1.282.643.016

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

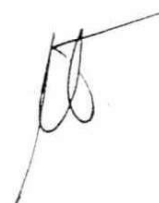
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Lợi nhuận thuần trước thuế	(1.935.389.768)	(2.882.621.640)
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ kỳ trước	(1.935.389.768)	(2.882.621.640)
Lỗ từ kỳ trước được chuyển sang	0	0
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	0	0
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN của TST		
Thuế TNDN tính BS bởi Kiểm toán A&C		
Thuế TNDN được giảm trừ 30%		
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	0	0
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	25.355.306	85.438.284
Thuế TNDN đã trả trong kỳ		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	25.355.306	85.438.284


Trần Trung Hiếu
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022



TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG (TST)
The Telecommunication Technical Service JSC.

HÀ NỘI, NĂM 2022

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022.

Số: 43.4 /TST-KITKTC
V/v: Công bố thông tin về BCTC hợp nhất
Quý I năm 2022.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243 7366 984 Fax: 0243 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Xuân Hiến
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 20/04/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KITKTC.



TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
-TST-
-----000-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----000-----

Giải trình nguyên nhân KQKD hợp nhất quý I năm 2022 của công ty TST bị lỗ - 2.234.148.316 đồng

* Trong quý I năm 2022 lỗ hợp nhất sau thuế của Công ty TST là -2.234.148.316 đồng, chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

Doanh thu hợp nhất của công ty TST quý I năm 2022 là 2,21 tỷ đồng, nhưng giá vốn hợp nhất lại là 2,53 tỷ đồng nên chỉ tiêu lãi/ lỗ gộp hợp nhất quý 1 năm 2022 đã là lỗ -314 triệu đồng, đồng thời trong quý TST phải trả chi phí lãi suất tiền vay hợp nhất lên đến 403 triệu đồng cho số dư tiền vay ngân hàng, chi phí quản lý hợp nhất lên đến 1,50 tỷ đồng ... đây là những nguyên nhân chính làm cho trong quý I 2022 công ty TST lỗ - 2.234.148.316 đồng.

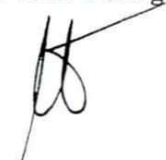
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền



TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
-TST-
-----000-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----000-----

Giải trình nguyên nhân KQKD hợp nhất quý I năm 2022 của công ty TST tăng 1.069.117.161 đồng, tương đương tăng 32% so với cùng kỳ năm trước.

* Trong quý I năm 2022 lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Công ty TST là -2.234.148.316 đồng, giảm lỗ 32% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

Trong quý I năm 2022 doanh thu hợp nhất của công ty TST giảm mạnh tới -69% đồng thời giá vốn hợp nhất cũng giảm mạnh tương đương -69% dẫn đến lãi/lỗ gộp hợp nhất bị âm 653 triệu đồng nhưng vẫn còn cao hơn lãi gộp hợp nhất của cùng kỳ năm trước tới 708 triệu đồng, chi phí tài chính hợp nhất quý I năm 2022 giảm -28% và chi phí quản lý hợp nhất quý I năm 2022 cũng giảm tới -6% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận khác hợp nhất tăng với số tuyệt đối hơn 118 triệu đồng, làm TST có lỗ hợp nhất -2.234.148.316 đồng, giảm lỗ 1.069.117.161 đồng, tương đương tăng (+32 %) so với cùng kỳ năm trước chứ chưa thể hòa vốn..

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu


Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng


Trần Trung Hiếu


Tổng giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
VIỄN THÔNG
Nguyễn Xuân Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MIỄN THÔNG - TST
 Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P Khương Trung, Q Thanh
 Xuân-HN
 Tel: 0243 568 2245 Fax: 0243 0568 2240

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài
 chính 2022

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204,072,690,101	237,732,357,695
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,029,199,058	9,453,556,014
1	Tiền	111		3,029,199,058	9,453,556,014
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu	130		119,872,178,964	151,086,414,499
1	Phải thu khách hàng	131		61,160,590,865	95,119,555,174
2	Trả trước cho người bán	132		6,025,786,486	2,676,984,235
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136		58,573,109,377	59,131,267,247
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,023,475,565)	(5,977,559,958)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV	Hàng tồn kho	140		79,988,101,935	76,209,459,941
1	Hàng tồn kho	141		82,253,256,073	78,474,614,079
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,265,154,138)	(2,265,154,138)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,183,210,144	982,927,241
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,103,408	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		608,255,057	577,611,465
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		549,851,679	405,315,776
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,996,844,490	48,452,030,324
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		65,375,000	65,375,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		65,375,000	65,375,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		28,544,274,674	28,939,454,108
1	Tài sản cố định hữu hình	221		8,552,286,856	8,945,216,290
	- Nguyên giá	222		51,964,561,168	51,964,561,168
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,412,274,312)	(43,019,344,878)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3	Tài sản cố định vô hình	227		19,991,987,818	19,994,237,818
	- Nguyên giá	228		20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(207,250,000)	(205,000,000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,054,313,636	1,054,313,636
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,648,438,591	17,660,969,221
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,660,389,511	17,660,389,511
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,930,579,710	4,930,579,710
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(4,942,530,630)	(4,930,000,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		684,442,589	731,918,359
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		684,442,589	731,918,359
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		252,069,534,591	286,184,388,019
NGUỒN VỐN				252,069,534,591	286,184,388,019
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		148,319,688,439	180,200,268,551
I	Nợ ngắn hạn	310		148,199,688,439	180,080,268,551
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		67,043,145,583	88,622,174,275
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		770,338,738	268,829,000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		2,879,754,602	2,804,545,848
4	Phải trả người lao động	314		305,406,518	1,334,051,127
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17,830,387,946	11,174,394,140
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		24,722,148,116	32,931,372,095
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34,648,506,936	42,944,902,066
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		120,000,000	120,000,000
1	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		120,000,000	120,000,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103,749,846,152	105,984,119,468
I	Vốn chủ sở hữu	410		103,749,846,152	105,984,119,468
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,663,796,276	32,663,796,276
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,591,818,768	1,591,818,768
9	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		81,757,306	100,242,705
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,461,998,621	5,530,024,556
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		5,530,024,556	5,822,132,340
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b		(2,068,025,935)	(292,107,784)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17,950,475,181	18,098,237,163
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		252,069,534,591	286,184,388,019

Người Lập biểu

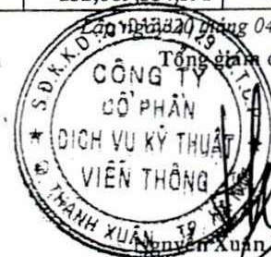


Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Nguyễn Xuân Hiến

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIÊN THÔNG - TST

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 0243 568 2245 Fax: 0243 0568 2240

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2022

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,214,675,313	7,041,630,395	2,214,675,313	7,041,630,395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,214,675,313	7,041,630,395	2,214,675,313	7,041,630,395
4. Giá vốn hàng bán	11		2,529,425,052	8,064,650,051	2,529,425,052	8,064,650,051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(314,749,739)	(1,023,019,656)	(314,749,739)	(1,023,019,656)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		653,909	550,662	653,909	550,662
7. Chi phí tài chính	22		403,647,351	561,357,403	403,647,351	561,357,403
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		403,647,351	561,357,403	403,647,351	561,357,403
8. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		22,312,771	9,025,636	22,312,771	9,025,636
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,494,092,364	1,591,901,340	1,494,092,364	1,591,901,340
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(2,234,148,316)	(3,184,753,373)	(2,234,148,316)	(3,184,753,373)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	118,512,104	-	118,512,104
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(118,512,104)	-	(118,512,104)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,234,148,316)	(3,303,265,477)	(2,234,148,316)	(3,303,265,477)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,234,148,316)	(3,303,265,477)	(2,234,148,316)	(3,303,265,477)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		(2,086,386,334)	(3,182,536,032)	(2,086,386,334)	(3,182,536,032)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(147,761,982)	(120,729,445)	(147,761,982)	(120,729,445)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(435)	(663)	(435)	(663)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(435)	(663)	(435)	(663)

Người Lập biểu

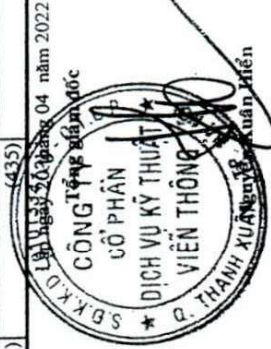


Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
 Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh
 Xuân-HN
 Tel: 0243 568 2245 Fax: 0243 0568 2240

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính
 2022

Mẫu số: B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ I HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,234,273,316)	(3,303,265,477)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		395,179,434	409,208,172
- Các khoản dự phòng	03		12,530,630	58,446,237
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		403,647,351	561,357,403
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(653,909)	(550,662)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,423,569,810)	(2,274,804,327)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31,183,591,943	24,510,603,224
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,778,641,994)	(3,148,260,548)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế Tăng, giảm chi phí trả trước	11		(23,728,720,885)	(27,615,800,965)
12	12		22,372,362	30,992,169
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(403,647,351)	(561,357,403)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(4,132,218)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	23,586,187
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(18,485,399)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		1,871,384,265	(9,057,659,280)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và 1 các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và 2 các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn 4 vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		653,909	550,662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		653,909	550,662
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ 1 sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu 2 của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		7,882,352,441	22,069,201,160
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(16,178,747,571)	(15,432,789,619)
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,296,395,130)	6,636,411,541
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6,424,356,956)	(2,420,697,077)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9,453,556,014	4,099,708,444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,029,199,058	1,679,011,367

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Nguyễn Xuân Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động nhà nước cấm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ khách. Chi tiết:
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
- Xây dựng các công trình điện đến 35kv;
- Xây dựng các công trình nhà cửa như:
- + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
- + Đập và đê.
- Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. chi tiết:
- Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết:
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: quảng cáo bất động sản
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử tin học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	657 – Trần Cao Vân, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, Địa chỉ trụ sở chính – số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 09 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán thiết bị chuyên ngành viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Huawei – TST Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2010, Công ty đã góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam với số tiền là 1.330.000.000 đồng Việt Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2010, theo đó Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2010.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC. Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011031000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty liên kết này được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty nắm 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trọng giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO399599 cho lô đất thuê có diện tích 10.000 m² tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2009 với thời gian sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049 và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp sẽ được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty và khách hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	114.047.884	149.751.993
Tiền gửi ngân hàng	2.915.151.174	9.303.804.021
	3.029.199.058	9.453.556.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-
Cho vay ngắn hạn (ii)	-	-
	-	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Bắc- Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	4.159.554.828	6.159.462.515
Ban khai thác mạng - CN Tổng Cty Hạ tầng Mạng Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POSTEF)	14.342.795.252	14.342.795.252
Ban Quản lí Dự án Hạ tầng 3- Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	1.034.368.379	1.034.368.379
Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Trung Công ty Cổ phần Xây lắp Nam Việt	2.074.070.711	4.563.074.204
Công ty Cổ phần COKYVINA	3.132.165.122	3.132.165.122
Ban QLDA Hạ tầng 1 - CN TCT VT Mobifone	774.537.133	774.537.133
TTâm hạ tầng mạng miền Trung-CN-TCT HT mạng	5.891.432.302	5.891.432.302
TT Đo kiểm & sửa chữa T bị Vt Mobifone	1.453.798.500	1.089.165.000
Cty TNHH Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Công ty Viễn thông FPT	16.500.000	1.091.726.753
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Công nghệ HD	2.791.661.400	2.791.661.400
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Việt Nam	4.349.220.500	6.199.220.500
Công ty Cổ phần Năng Lượng ECO	3.069.819.950	4.269.819.950
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin MXGROUP	4.110.246.164	4.110.246.164
Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Nam	2.971.958.384	6.956.753.283
Công ty CP Tích hợp công nghệ XTC Hà Nội	3.449.607.478	3.449.607.478
Phải thu những khách hàng còn lại	9.757.960.052	15.716.117.739
	63.379.696.155	95.119.555.174

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (6.023.475.565) (5.977.559.958)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	5.977.559.958	5.977.559.958
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	45.915.607	-
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	6.023.475.565	5.977.559.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	30.360.000	30.360.000
Công ty CP Dịch vụ IT&HEALTH Thiên Phước	1.040.000.000	1.040.000.000
CN Cty TNHH Kiểm toán&tư vấn A&C tại Hà Nội		120.000.000
Công ty TNHH kỹ thuật CTM Việt Nam	130.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Nhà Việt		
Cty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	115.000.000
Công ty TNHH xây dựng và phát triển dịch vụ TM Hà Thành	66.647.250	-
Công ty CP CONFITECH Đông Á	297.146.644	-
Công ty TNHH TMDV Phúc Phương Thịnh	1.850.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	2.496.632.592	1.371.624.235
	6.025.786.486	2.676.984.235

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu cổ tức	359.000.000	359.000.000
Phải thu BH y tế, BHXH	294.725.196	364.665.546
Phải thu Tiền lương tiền công	4.205.522.147	2.754.763.979
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.718.969.721	15.718.969.721
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	5.748.015.472	5.748.015.472
Phải thu Tập đoàn VNPT	5.058.434	5.058.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	21.786.954.256	20.991.705.035
Phải thu Công trình từ CBCNV	3.198.145.444	3.198.145.444
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	-	-
Phải thu nhập khẩu ủy thác	213.986.958	213.986.958
Phải thu tạm ứng	3.226.635.105	3.253.275.290
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	297.104.334	470.124.660
Phải thu khác	1.299.887.020	6.053.556.708
	56.354.004.087	59.131.267.247

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.830.191.959	8.648.089.859
Công cụ, dụng cụ	41.296.400	41.296.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.323.792.761	67.709.025.212
Hàng tồn kho tại HCMC	-	-
Hàng hóa	2.057.974.953	2.076.202.608
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.265.154.138)</u>	<u>(2.265.154.138)</u>
	79.988.101.935	76.209.459.941

10. TÀI SẢN THIẾU THỪA CHỜ XỬ LÝ

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ)	136.167.801	136.167.801
	136.167.801	136.167.801

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	146.879.168	4.840.527
Thuế giá XNK		
Thuế thu nhập cá nhân	7.051.874	6.554.612
Thuế thu nhập DN		
Các loại thuế khác	395.920.637	393.920.637
	549.851.679	405.315.776

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ	
					Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	14.149.062.795	25.105.412.447	11.592.728.732	1.117.357.194	-	51.964.561.168
- Tăng trong kỳ						
<i>Mua trong kỳ</i>						
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>						
<i>Tăng khác (*)</i>						
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	14.149.062.795	25.105.412.447	11.592.728.732	1.117.357.194	-	51.964.561.168
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết						
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	8.582.735.446	23.867.485.134	9.451.767.104	1.117.357.194	-	43.019.344.878
- Tăng trong kỳ	143.331.105	186.330.429	63.267.900			392.929.434
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	143.331.105	186.330.429	63.267.900			392.929.434
<i>Tăng khác (*)</i>						
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	8.726.066.551	24.053.815.563	9.515.035.004	1.117.357.194		43.412.274.312
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.566.327.349	1.237.927.313	2.140.961.628			8.945.216.290
Số dư cuối kỳ	5.422.996.244	1.051.596.884	2.077.693.728			8.552.286.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>19.994.237.818</u>	<u>205.000.000</u>	<u>20.199.237.818</u>
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	205.000.000	205.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	2.250.000	2.250.000
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	<u>207.250.000</u>	<u>207.250.000</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	-	19.994.237.818
Số dư cuối kỳ	<u>19.994.237.818</u>	<u>-2.250.000</u>	<u>19.991.987.818</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	17.660.969.221	18.403.194.726
Đầu tư dài hạn khác	-	(742.225.505)
Dự phòng	-	-
	<u>17.660.969.221</u>	<u>17.660.969.221</u>

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011031000001, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá gốc	14.140.000.000	14.140.000.000
Phân lãi từ công ty liên kết	-	-
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	3.520.389.511	3.520.389.511
Số cuối quý	<u>17.660.389.511</u>	<u>17.660.389.511</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Giá trị phần sở hữu của nhóm công ty tại công ty liên kết là như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.660.389.511	18.403.194.726
Phản lãi từ công ty liên kết	0	217.496.143
Công ty liên kết chia cổ tức	0	(822.974.418)
Công ty liên kết trích quỹ KTPL, chi HDQT, BKS	0	(137.326.940)
Số cuối quý	17.660.389.511	17.660.389.511

14.2 Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	579.710	579.710
Tổng	4.930.579.710	4.930.579.710

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

15a. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí Công cụ, Dụng cụ	25.103.408	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Tổng	25.103.408	-

15b. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí giải thể các Chi nhánh	-	-
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	118.023.268	137.693.812
Chi phí Công cụ, Dụng cụ	551.958.332	570.224.547
Chi phí thuê kho tại TP HCM	-	-
Chi phí thuê văn phòng tại Đà Nẵng	-	24.000.000
Chi phí trả trước dài hạn tại công ty con	14.460.989	-
Tổng	684.442.589	731.918.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

16. VAY NỢ

16a. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay cá nhân	7.425.488.900	15.712.879.986
Vay Công ty TNHH Smatec	-	1.970.000.000
Vay ngắn hạn NH TMCP Tiên Phong – CN Thanh Xuân	-	-
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Trần Duy Hưng	13.536.446.784	3.593.425.808
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	10.804.653.371	20.681.678.391
Vay ngắn hạn NH TMCP Bản Việt	2.881.917.881	986.917.881
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
	34.648.506.936	42.944.902.066

16b. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn NH TMCP Quân đội – CN Trần Duy Hưng	-	-
Vay dài hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	-	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)	17.618.728.908	17.618.728.908
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	3.532.040.934	3.532.040.934
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap	866.413.963	866.413.963
Tornado Industrial Co.,Ltd	5.809.687.110	5.809.687.110
ZTE Corporation	3.619.580.678	3.619.580.678
Cty TNHH ROHDE & SCHWARZ Việt Nam	1.568.600.000	1.568.600.000
Cty TNHH Vận tải.TM & Du lịch Yến Linh	1.378.174.450	1.378.174.450
Công ty CP đầu tư Vietlinks	3.211.660.452	3.211.660.452
Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Viễn thông Nam Phát	2.069.906.565	782.372.000
Cty TNHH Thép Nhật Quang	-	1.409.893.484
Công ty TNHH Một thành viên POSTEF Đà Nẵng	-	13.404.468.000
Công ty TNHH phát triển Công nghệ Hoàng Kim	976.500.000	976.500.000
Công ty TNHH TM ứng dụng Công nghệ truyền	-	-
Thông Tân Thanh	5.343.908.000	5.343.908.000
Công ty Cổ phần SPR Việt Nam	2.738.413.002	2.738.413.002
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Công nghệ	-	-
HD	1.506.804.700	2.706.804.700
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Việt Nam	1.406.845.000	1.406.845.000
Các nhà cung cấp khác	15.395.881.821	22.248.083.594
	67.043.145.583	88.622.174.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone		
Nguyễn Minh Ngọc	150.000.000	150.000.000
Ban QL DA Hạ tầng 3- CN TCT VT Mobifone		
Công ty Cổ phần ZTE-Cambodia	125.695.474	-
T. Tâm hạ tầng mạng M.Trung-CN-TCT hạ tầng mạng		
Công ty Cổ phần SPR Việt Nam	78.900.000	78.900.000
Trả trước của các khách hàng khác	415.743.264	39.929.000
	770.338.738	268.829.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	2.740.577.682	2.640.530.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.512.636	50.512.636
Thuế thu nhập cá nhân	88.664.284	113.502.843
Thuế XNK	-	-
Các loại thuế khác	-	-
	2.879.754.602	2.804.545.848

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn trích trước	17.830.387.946	11.174.394.140
Chi phí phải trả tại CN TP Hồ Chí Minh		
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả tại công ty con		
Các khoản khác		
	17.830.387.946	11.174.394.140

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	1.311.824.140	1.269.831.998
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	3.189.221.398	3.285.011.760
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	8.060.172.751	7.821.185.670
Phải trả cổ tức	5.656.311.960	5.662.287.405
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	118.887.181	118.887.181
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.990.198.309	11.441.247.386
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.395.532.377	3.332.920.695
	24.722.148.116	32.931.372.095

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VNĐ	
							Tổng cộng	
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.822.132.340	18.051.604.669	106.229.594.758	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(292.107.784)	46.632.494	(245.475.290)	
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	
- Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.530.024.556	18.098.237.163	105.984.119.468	
Kỳ này năm nay								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.530.024.556	18.098.237.163	105.984.119.468	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-2.086.386.334	-147.761.982	-2.234.148.316	
- Trích lập các quỹ TST	-	-	-	-	-	-	-	
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	
- Trích cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-18.485.399	18.360.399	-	-125.000	
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	81.757.306	3.461.998.621	17.950.475.181	103.749.846.152	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

22.2 Chi tiết vốn điều lệ của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu thường
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	15.749.910.000
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000
	48.000.000.000	48.000.000.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp của chủ sở hữu		
· Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
· Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
· Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp cuối năm		
	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Cổ tức của công ty mẹ (TST)		
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.131.369.189	1.131.742.484
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(5.975.445)	(0.00)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2017: 0 VNĐ/ cổ phiếu	5.975.445	
	1.125.393.744	1.131.742.484
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý		
	1.125.393.744	1.131.742.484
Cổ tức của công ty con (HTSV)		
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	4.889.918.216	4.989.918.216
Cổ tức điều chỉnh tăng của các năm trước		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(100.000.000)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2011: 1.000 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu		100.000.000
	4.889.918.216	4.889.918.216
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý		
	4.889.918.216	4.889.918.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

22.5 *Cổ phiếu*

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.6 *Lợi ích của các cổ đông thiểu số*

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp	14.972.250.000	14.972.250.000
Quỹ đầu tư và phát triển	1.459.805.403	1.459.805.403
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	80.750.996	80.750.996
Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	1.437.668.782	1.585.430.764
	17.950.475.181	18.098.237.163

23. **DOANH THU**

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Tổng doanh thu	2.214.675.313	7.041.630.395
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	94.800.000	15.500.000
Doanh thu bảo dưỡng	-	-
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	835.321.543	8.832.965.701
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	816.705.134	-1.677.235.306
Doanh thu Thiết kế	-	-
Doanh thu Tối ưu hóa	331.485.000	-129.600.000
Doanh thu đo kiểm	-	-
Doanh thu khác	136.363.636	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	2.214.675.313	7.041.630.395

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	653.909	550.662
Cổ tức được chia	-	-
Thu từ đầu tư tài chính - MFS	-	-
	653.909	550.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.827.655	14.386.082
Giá vốn bảo dưỡng	3.640.000	64.619.864
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	1.754.520.353	11.745.839.421
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	482.397.544	-2.231.716.191
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	-	-
Giá vốn Tối ưu hóa	232.039.500	-122.632.125
Giá vốn đo kiểm	-	-
Giá vốn khác	-	-
	2.529.425.052	9.470.497.051

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Lãi tiền vay	403.647.351	561.357.403
Giá gốc đầu tư tài chính - MFS		
Chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác		
	403.647.351	561.357.403

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	124.489.000	195.277.588
Chi phí VL quản lý	3.680.226	-
Chi phí CCDC	1.200.000	2.569.058
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.849.978	377.874.123
Thuế, phí và lệ phí	10.601.818	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.192.363	659.793.525
Chi phí bằng tiền khác	372.078.979	353.387.046
	1.494.092.364	1.591.901.340

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Lợi nhuận thuần trước thuế	(2.234.148.316)	(3.303.265.477)
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí lãi trả chậm	(2.234.148.316)	(3.303.265.477)
Phần thua lỗ hợp nhất của - TST tại Quý I-> IV 2021		
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế đã căn trừ lỗ lũy kể từ kỳ trước	(2.234.148.316)	(3.303.265.477)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành		0
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hợp nhất của TST		
Thuế TNDN được giảm trừ 30%		
Thuế TNDN tính BS bởi Kiểm toán A&C		
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	0	0
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	50.512.636	106.816.879
Thuế TNDN đã trả trong kỳ		-4.132.218
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	50.512.636	102.684.661



Trần Trung Hiếu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Miên
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

